



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Thông tin về Ngân hàng

**Quyết định/Giấy phép
Thành lập và Hoạt động**

Số 111/GP-NHNN	ngày 9 tháng 11 năm 2018
Số 84/QĐ-TTGSNH2	ngày 19 tháng 2 năm 2025

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

**Giấy phép Đăng ký
Kinh doanh**

Số 0301103908	ngày 13 tháng 1 năm 1992
---------------	--------------------------

Giấy phép đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301103908 ngày 26 tháng 12 năm 2022. Giấy phép Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Công Minh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên
Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên
Ông Vương Công Đức	Thành viên độc lập
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Lâm Văn Kiệt	Thành viên
Bà Hà Quỳnh Anh	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Kế toán trưởng	Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 103 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 103.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(a) của báo cáo tài chính riêng trong đó mô tả chính sách kế toán áp dụng đối với một số khoản mục của báo cáo tài chính riêng thuộc phạm vi của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH (sau đây gọi chung là “Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập”). Ngân hàng đã ghi nhận, đo lường và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính riêng này theo các kiến nghị được đề cập tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó với vấn đề cần nhấn mạnh lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3.4 – “Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt”, trong đó Ngân hàng đã ghi nhận, đánh giá và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính riêng đó theo các kiến nghị tại Đề án tái cơ cấu, báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu của Ngân hàng và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong báo cáo tài chính kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00614-25-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đăng Phương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2254-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

		Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	7.948.136	7.256.184
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	15.773.101	11.411.883
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	92.252.625	53.778.903
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		80.560.581	49.908.903
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		11.692.044	3.870.000
VI	Cho vay khách hàng		518.699.691	465.251.667
1	Cho vay khách hàng	8	526.765.206	471.855.680
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(8.065.515)	(6.604.013)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	85.638.228	74.624.402
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		23.545.019	22.551.092
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		75.363.197	66.688.978
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(13.269.988)	(14.615.668)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	3.614.879	3.276.379
1	Đầu tư vào công ty con		4.093.172	3.793.172
4	Đầu tư dài hạn khác		96.642	97.014
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(574.935)	(613.807)
X	Tài sản cố định		7.133.243	7.091.558
1	Tài sản cố định hữu hình	12	4.194.528	4.152.009
a	Nguyên giá		8.374.796	7.913.764
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.180.268)	(3.761.755)
3	Tài sản cố định vô hình	13	2.938.715	2.939.549
a	Nguyên giá		4.894.890	4.656.127
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.956.175)	(1.716.578)
XII	Tài sản Có khác		9.983.218	46.238.686
1	Các khoản phải thu	14(a)	6.342.011	41.796.708
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	5.200.168	5.667.006
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		615.134	446.415
4	Tài sản Có khác	14(c)	1.334.781	1.206.846
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14(d)	(3.508.876)	(2.878.289)
TỔNG TÀI SẢN			741.043.121	668.929.662

		Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	54.255	19.328
1	Tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước		54.255	19.328
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	71.580.613	38.926.188
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		62.476.969	35.490.238
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		9.103.644	3.435.950
III	Tiền gửi của khách hàng	17	561.741.401	506.435.603
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	54.007	91.459
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	36.753.523	28.992.491
VII	Các khoản nợ khác	19	16.768.792	49.507.611
1	Các khoản lãi, phí phải trả		8.364.228	11.532.282
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		8.404.564	37.975.329
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			686.952.591	623.972.680
VIII	Vốn chủ sở hữu	21		
1	Vốn		20.601.582	20.601.582
a	Vốn điều lệ		18.852.157	18.852.157
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		1.121	1.121
c	Thặng dư vốn cổ phần		1.747.651	1.747.651
e	Vốn khác		653	653
2	Các quỹ		5.658.573	4.575.516
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		118.046	118.046
5	Lợi nhuận chưa phân phối		27.712.329	19.661.838
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			54.090.530	44.956.982
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			741.043.121	668.929.662

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Bảo lãnh vay vốn	33	136.601	31.120
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33	96.982.516	122.663.800
	Trong đó:			
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		2.872.223	449.709
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		1.060.117	1.103.464
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		93.050.176	121.110.627
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	7.781.071	7.075.433
5	Bảo lãnh khác	33	12.004.614	11.272.335
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34	31.648.837	30.316.980
7	Nợ khó đòi đã xử lý	35	8.851.468	6.491.921
8	Tài sản và chứng từ khác	36	78.459.452	83.996.550

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập



Lê Thị Huyền
Kế toán

Người kiểm soát



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



		Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	49.118.117	55.072.919
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(25.143.070)	(33.635.452)
I	Thu nhập lãi thuần		23.975.047	21.437.467
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	5.817.693	5.882.677
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(3.136.532)	(3.498.817)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	2.681.161	2.383.860
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	1.064.319	1.052.422
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	55.547	33.817
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	364.199	433.577
6	Chi phí hoạt động khác	27	(360.265)	(115.248)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	3.934	318.329
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	303.435	297.848
VIII	Chi phí hoạt động	29	(13.364.897)	(12.454.984)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14.718.546	13.068.759
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(2.159.878)	(3.785.444)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		12.558.668	9.283.315

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)		12.558.668	9.283.315
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(2.711.288)	(1.955.417)
8	Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		168.719	141.458
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	37	(2.542.569)	(1.813.959)
XIII	Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.016.099	7.469.356

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập

Lê Thị Huyền
Kế toán

Người kiểm soát

Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	50.106.049	55.117.286
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(28.025.544)	(29.425.668)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.681.161	2.533.860
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	1.267.733	982.327
05	(Chi phí khác chi cho)/thu nhập khác nhận được	(209.429)	235.683
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	111.597	79.680
07	Tiền chi trả cho nhân viên, hoạt động quản lý	(11.652.571)	(11.064.442)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(2.466.408)	(784.771)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	11.812.588	17.673.955
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(72.247.826)	(62.626.702)
09	Tăng các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	(7.822.044)	(295.000)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(10.358.358)	(6.553.118)
11	Tăng các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	(37.453)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(54.909.526)	(43.222.710)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(2.061.284)	(1.831.899)
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	2.940.839	(10.723.975)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	98.519.747	71.042.252
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	34.927	(9.881.881)
16	Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	34.285.141	10.235.244
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	55.305.798	56.378.242
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	9.220.305	3.209.262
20	Tăng các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	201.317
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	524.409	10.907.369
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(850.833)	(7.301)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	38.084.509	26.089.505

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người kiểm soát

Người phê duyệt

nah

Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng

Ngũyễn D

Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

12

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, và theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; mua nợ; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 18.852.157 triệu đồng (“triệu VND”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu giao dịch của Ngân hàng là STB.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm ba mươi bảy (437) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (31/12/2023: Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước).

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có sáu (6) công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/12/2024	31/12/2023
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kiểu hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý; đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%	100%
Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia (“Sacombank Campuchia”)	N.27	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào (“Sacombank Lào”)	07/NHNN-Lao	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%	100%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 17.058 nhân viên (31/12/2023: 17.412 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng phần mềm kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(f) Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Áp dụng Thông tư số 21/2024/TT-NHNN

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng (“Thông tư 21”). Thông tư 21 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 21 kể từ ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(v).



3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

- (a) **Chính sách kế toán áp dụng đối với một số khoản mục của báo cáo tài chính riêng thuộc phạm vi của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH (sau đây gọi chung là “Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập”)**

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Quản Lý Tài Sản của Các Tổ Chức Tín Dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi NHNNVN theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, Ngân hàng định kỳ thực hiện báo cáo tiến độ triển khai, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), đồng thời đề xuất các kiến nghị bổ sung tới NHNNVN. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

Nội dung của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, các kiến nghị được đề cập trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) là cơ sở ghi nhận, đo lường và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính riêng này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị của Ngân hàng đã được NHNNVN được phê duyệt như sau:

- **Lãi dự thu:** cho phép Ngân hàng khoan sổ lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi dự thu này vào chi phí hoạt động của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập do Ngân hàng xây dựng;
- **Dự phòng rủi ro tín dụng:** cho phép Ngân hàng thực hiện trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng đối với một số khoản vay theo năng lực tài chính của Ngân hàng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập;
- **Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:** cho phép Ngân hàng gia hạn thời gian của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tối đa là 10 năm kể từ ngày phát hành và thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt VAMC;

- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cần trừ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cần trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng; cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán. Đối với các tài sản nhận cần trừ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra 04/KLTT-TTGSNH.m, NHNNVN sẽ xem xét và trả lời bằng văn bản riêng; và
- Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: NHNNVN chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập do Ngân hàng xây dựng.

Tình hình thực hiện các kiến nghị đã được phê duyệt nói trên và tác động đối với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng như sau:

- Lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: Ngân hàng đã phân bổ vào chi phí hoạt động toàn bộ số lãi dự thu của các khoản nợ xấu và thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập;
- Dự phòng rủi ro tín dụng: đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay trong phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 8);
- Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập: đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng trái phiếu này (Thuyết minh 10(b)(iii));
- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cần trừ nợ: đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thu hồi một phần các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cần trừ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập thông qua việc chuyển nhượng quyền hoặc tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thực hiện quyền gắn liền với các tài sản này cho bên thứ ba. Ngân hàng cũng thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho số dư còn lại của các tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm 2023 (Thuyết minh 14(a)(ii), Thuyết minh 14(a)(iii), Thuyết minh 14(a)(iv) và Thuyết minh 14(d));
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất việc chuyển nhượng các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần đảm bảo tỷ lệ sở hữu không vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024).

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo quy định của của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024), Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

(d) Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm tài chính.

(e) Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Thông tư 31 và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.



(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều 10 Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm		Tình hình quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

26
AN
TH
IG
CH

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“CIC”) cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

<i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i>	<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</i>	<i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i>
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại đối với khoản nợ đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;
- Ngân hàng đánh giá các khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng do doanh thu, thu nhập sụt giảm, nhưng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (sau ngày 1 tháng 7 năm 2024) (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (sau ngày 1 tháng 7 năm 2024) (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Việc áp dụng các quy định liên quan của Thông tư 31 và Nghị định 86 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chi nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và Thuyết minh 3(g)(ii).

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán vốn bao gồm chứng khoán mà Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Đo lường

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Việc áp dụng các yêu cầu của Nghị định 86 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Do lường

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Nghị định 86 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Việc áp dụng các yêu cầu của Nghị định 86 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m - 1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự” trên báo cáo kết quả hoạt động.

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ và các tài sản tồn đọng là hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

(j) Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí hoạt động”.

(k) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	---	---	---	---	--

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	7 - 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	6 - 25 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 đến 61 năm.



(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 - 5 năm.

(n) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

(ii) Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản nợ và tài sản tồn đọng là các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng ghi nhận, đánh giá và trích lập dự phòng theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

Các khoản phải thu không thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(iii) Các tài sản có khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được thiết lập dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

(iv) **Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(p) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá**

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

(q) **Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(r) **Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNNVN và được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(s) **Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNNVN gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

(t) **Vốn**

(i) **Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(u) **Các quỹ và dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/ND-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không xác định

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Nghị định 93, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không xác định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

(ii) Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(v) Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2014, khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền phải trả cho ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền phải thu từ khách hàng vào tài sản Có khác.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

Việc áp dụng các quy định liên quan của Thông tư 21 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(w) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 06 thì số lãi dự thu không phải hạch toán dự thu và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(x) Các khoản phải thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(y) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thương nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

(z) Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong năm;

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

(aa) Thu nhập khác

Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Ngân hàng hạch toán vào thu nhập khi thu được.

(bb) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(cc) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(dd) Dự phòng

Ngoại trừ dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(a), 3(c), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(j), 3(k), 3(o) một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(gg) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính trước hợp nhất và kết quả hoạt động trước hợp nhất của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	5.034.509	5.593.259
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.853.476	1.609.628
Vàng	60.151	53.297
	7.948.136	7.256.184

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	15.064.381	10.651.246
▪ Bằng ngoại tệ	708.720	760.637
	15.773.101	11.411.883

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNNVN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNNVN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân thời điểm cuối năm kế toán như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2024	31/12/2023
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
<i>Đối với tiền gửi của các tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	13.476.548	13.246.577
▪ Bằng ngoại tệ	6.472.529	7.526.346
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	56.628.000	28.120.000
▪ Bằng ngoại tệ	3.983.504	1.015.980
	80.560.581	49.908.903
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bằng VND	11.692.044	3.870.000
	92.252.625	53.778.903

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	72.303.548	33.005.980

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024) Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.018.962	-	8.187
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.344.158	-	45.820
	49.363.120	-	54.007
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023) Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.499.696	-	8.807
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	59.381.589	-	82.652
	60.881.285	-	91.459

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước (*)	526.118.317	471.378.083
Cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	412.000	412.000
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	221.919	62.537
Cho vay khác	12.970	3.060
	526.765.206	471.855.680

(*) Bao gồm trong số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là một số khoản cho vay với tổng dư nợ là 30.000 triệu VND (31/12/2023: 46.500 triệu VND) đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt như trình bày tại Thuyết minh 3(a). Việc trích lập dự phòng này đã được hoàn tất trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	511.009.727	458.343.585
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.672.447	3.375.395
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.368.081	1.442.895
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	2.486.262	4.156.771
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	8.228.689	4.537.034
	526.765.206	471.855.680

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bằng VND	517.782.025	463.460.399
Bằng ngoại tệ	8.983.181	8.395.281
	526.765.206	471.855.680

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	199.923.908	211.961.149
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	66.461.871	49.240.714
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	51.532.224	41.596.276
Xây dựng	48.513.038	41.715.508
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36.051.968	24.511.932
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22.279.329	6.124.072
Vận tải kho bãi	11.643.316	10.884.331
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	7.437.472	7.696.006
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	7.334.689	6.829.534
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.422.010	4.814.395
Giáo dục, đào tạo	6.350.677	5.531.709
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2.789.727	3.138.136
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.298.710	1.123.089
Khai khoáng	986.068	964.088
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	659.552	2.954
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	414.218	309.715
Thông tin và truyền thông	408.468	140.435
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	201.344	123.305
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	6.130
Hoạt động dịch vụ khác	56.056.617	55.142.202
	526.765.206	471.855.680

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	341.225.270	302.759.223
Nợ trung hạn	52.543.127	48.338.882
Nợ dài hạn	132.996.809	120.757.575
	526.765.206	471.855.680

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”) khác	115.222.503	100.130.027
▪ Công ty cổ phần khác	110.747.689	97.105.429
▪ Doanh nghiệp tư nhân	3.832.554	3.254.076
▪ Công ty Nhà nước	3.193.840	4.455.608
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.450.133	1.976.266
▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	342.766	393.256
▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	267.766	179.369
▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	173.238	189.164
▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	115.818	73.464
▪ Công ty hợp danh	401	2.151
▪ Khác	2.633.184	2.438.376
	238.979.892	210.197.186
Cho vay cá nhân	287.785.314	261.658.494
	526.765.206	471.855.680

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	3.886.929	3.504.705
Dự phòng cụ thể (ii)	4.178.586	3.099.308
	<u>8.065.515</u>	<u>6.604.013</u>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.504.705	3.195.744
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	382.224	308.961
Số dư cuối năm	<u>3.886.929</u>	<u>3.504.705</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.099.308	1.396.300
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	1.834.972	2.071.242
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(755.694)	(368.234)
Số dư cuối năm	<u>4.178.586</u>	<u>3.099.308</u>

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ	23.539.439	22.545.512
Trái phiếu Chính phủ (i)	11.639.439	17.645.512
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	11.900.000	4.900.000
Chứng khoán vốn	5.580	5.580
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.580	5.580
	23.545.019	22.551.092
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá	(12.129)	(12.786)
	23.532.890	22.538.306

- (i) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm, hưởng lãi suất từ 1,80%/năm đến 8,80%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 1.350.481 triệu VND đang lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch NHNNVN (31/12/2023: 1.350.873 triệu VND) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNNVN.
- (ii) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 3 năm, hưởng lãi suất từ 3,90%/năm đến 7,20%/năm, tiền gốc trả cuối kỳ. Đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi được trả cuối kỳ. Đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, lãi được trả hàng năm.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ	23.539.439	22.545.512
Đã niêm yết	11.639.439	17.645.512
Chưa niêm yết	11.900.000	4.900.000
Chứng khoán vốn	5.580	5.580
Chưa niêm yết	5.580	5.580
	23.545.019	22.551.092

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ	60.415.187	50.256.081
Trái phiếu Chính phủ (i)	57.915.187	45.456.081
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (ii)	2.500.000	4.800.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	14.948.010	16.432.897
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (iii)	14.948.010	16.432.897
	75.363.197	66.688.978
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(13.257.859)	(14.602.882)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(13.257.859)	(14.602.882)
	62.105.338	52.086.096

- (i) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm, hưởng lãi suất từ 0,8%/năm đến 8,9%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 5.474.231 triệu VND đang lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch NHNNVN (31/12/2023: 3.670.750 triệu VND) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNNVN.
- (ii) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 1 năm, hưởng lãi suất từ 4,30%/năm đến 4,50%/năm, tiền lãi trả cuối kỳ.
- (iii) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Bao gồm trong mệnh giá trái phiếu đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là trái phiếu đặc biệt có giá trị 450.000 triệu VND đáo hạn ngày 18 tháng 12 năm 2023 thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập với tài sản đảm bảo là cổ phiếu STB do một cá nhân sở hữu. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đang chờ các hướng dẫn từ VAMC và NHNNVN để thực hiện thủ tục tất toán khoản trái phiếu này, đồng thời Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ cho trái phiếu này.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động trái phiếu do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	16.432.897	21.514.587
Tất toán trong năm	(1.484.887)	(5.081.690)
Số dư cuối năm	14.948.010	16.432.897

Biến động dự phòng trái phiếu do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	14.602.882	14.639.238
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	(40.207)	1.427.309
Trong đó: Hoàn nhập trong năm liên quan đến trái phiếu do VAMC phát hành thuộc Để án tài cơ cấu sau sáp nhập	-	(64.724)
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(1.304.816)	(1.463.665)
Số dư cuối năm	13.257.859	14.602.882

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu	Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu
▪ Ngân hàng Cổ phần Hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia	1.644.284	100%	1.644.284	100%
▪ Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào	1.083.888	100%	1.083.888	100%
▪ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	500.000	100%	500.000	100%
▪ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	600.000	100%	300.000	100%
▪ Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	250.000	100%	250.000	100%
▪ Công ty TNHH MTV Kiểu hời Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	15.000	100%	15.000	100%
	4.093.172		3.793.172	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con	(560.497)		(599.435)	
	3.532.675		3.193.737	

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Chưa niêm yết	96.642	97.014
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(14.438)	(14.372)
	82.204	82.642

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	613.807	500.664
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(38.872)	113.143
Số dư cuối năm	574.935	613.807

12. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	3.447.422	3.313.964	812.076	340.302	7.913.764
Tăng trong năm	2.081	64.078	13.867	13.559	93.585
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i))	18.843	607.370	-	24.554	650.767
Thanh lý	(939)	(275.639)	(2.890)	(3.852)	(283.320)
Số dư cuối năm	3.467.407	3.709.773	823.053	374.563	8.374.796
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	927.750	2.093.109	500.248	240.648	3.761.755
Khấu hao trong năm	116.528	431.313	107.900	43.099	698.840
Thanh lý	(598)	(273.303)	(2.890)	(3.536)	(280.327)
Số dư cuối năm	1.043.680	2.251.119	605.258	280.211	4.180.268
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.519.672	1.220.855	311.828	99.654	4.152.009
Số dư cuối năm	2.423.727	1.458.654	217.795	94.352	4.194.528

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá	3.389.122	2.931.360	773.601	324.700	7.418.783
Số dư đầu năm	1.641	48.799	60.874	5.061	116.375
Tăng trong năm	64.625	414.677	20.643	16.774	516.719
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i))	(7.966)	(80.872)	(43.042)	(6.233)	(138.113)
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	3.447.422	3.313.964	812.076	340.302	7.913.764
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	787.873	1.726.667	406.298	162.186	3.083.024
Khấu hao trong năm	143.923	444.724	136.992	84.250	809.889
Thanh lý	(4.046)	(78.282)	(43.042)	(5.788)	(131.158)
Số dư cuối năm	927.750	2.093.109	500.248	240.648	3.761.755
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.601.249	1.204.693	367.303	162.514	4.335.759
Số dư cuối năm	2.519.672	1.220.855	311.828	99.654	4.152.009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, bao gồm trong máy móc, thiết bị là các tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá 53.012 triệu VND. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng	117.185	121.694
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.920.586	1.736.238

13. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.598.404	2.057.723	4.656.127
Tăng trong năm	-	2.330	2.330
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i))	-	245.835	245.835
Thanh lý	-	(9.402)	(9.402)
Số dư cuối năm	2.598.404	2.296.486	4.894.890
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	72.411	1.644.167	1.716.578
Khấu hao trong năm	8.597	240.394	248.991
Thanh lý	-	(9.394)	(9.394)
Số dư cuối năm	81.008	1.875.167	1.956.175
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.525.993	413.556	2.939.549
Số dư cuối năm	2.517.396	421.319	2.938.715

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.598.404	1.829.580	4.427.984
Tăng do mua mới và nâng cấp trong năm	-	3.970	3.970
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(a)(i))	-	226.107	226.107
Thanh lý	-	(1.934)	(1.934)
Số dư cuối năm	2.598.404	2.057.723	4.656.127
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	63.788	1.352.710	1.416.498
Khấu hao trong năm	8.623	293.391	302.014
Thanh lý	-	(1.934)	(1.934)
Số dư cuối năm	72.411	1.644.167	1.716.578
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.534.616	476.870	3.011.486
Số dư cuối năm	2.525.993	413.556	2.939.549

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng	392.784	393.425
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.573.554	1.176.368

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu VND. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)		
▪ Dự án Ngân hàng hợp kênh OMNICHANNEL	118.910	241.027
▪ Dự án xây dựng hệ thống LOS	124.532	-
▪ Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	71.062	71.062
▪ Dự án Basel II	40.974	40.974
▪ Chi phí sửa chữa tài sản cố định tại chi nhánh	40.409	59.300
▪ Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	37.609	37.609
▪ Ví điện tử Sacombank Pay	21.573	7.348
▪ Chi phí xây dựng trụ sở các chi nhánh	8.316	7.070
▪ Nâng cấp máy chủ IBM và phần mềm Redhat	-	60.934
▪ Dự án Treasury – Front to back	-	24.213
▪ Các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	280.181	396.921
	743.566	946.458
Phải thu nội bộ		
▪ Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	436.726	1.635.835
▪ Khác	956	510
	437.682	1.636.345
Phải thu bên ngoài		
▪ Tài sản nhận cầm trừ nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng (ii)	1.559.306	2.071.168
▪ Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii)	950.647	967.758
▪ Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	560.856	270.251
▪ Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam (iv)	503.639	503.639
▪ Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	244.078	228.817
▪ Phải thu từ bán một phần Tòa nhà FICO (v)	158.204	158.204
▪ Phải thu liên minh thẻ	115.144	236.350
▪ Phải thu thư tín dụng trả chậm được phép thanh toán ngay	95.841	1.726.557
▪ Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	81.296	77.408
▪ Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.867	28.920
▪ Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	787	32.149.701
▪ Phải thu khác (vi)	863.098	795.132
	5.160.763	39.213.905
	6.342.011	41.796.708

14. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	946.458	654.100
Tăng trong năm	831.028	1.133.478
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(650.767)	(516.719)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	(245.835)	(226.107)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(137.318)	(98.294)
Số dư cuối năm	743.566	946.458

Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cần trừ nợ đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

- (ii) Các tài sản nhận cần trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 1.473.810 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: 1.985.736 triệu VND) là các tài sản cần trừ nợ tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các khoản đặt cọc từ bên thứ ba liên quan đến việc chuyển nhượng các tài sản cần trừ nợ thuộc đề án tái cơ cấu sau sáp nhập là 289.217 triệu đồng (Thuyết minh 19(b)(ii)). Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho số dư của các tài sản nhận cần trừ nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: trích lập 632.722 triệu VND) sau khi trừ đi giá trị của các khoản đặt cọc có liên quan.
- (iii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu STB do cá nhân sở hữu được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản phải thu này trước ngày 1 tháng 1 năm 2023.
- (iv) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập được đảm bảo bằng cổ phiếu Ngân hàng do cá nhân sở hữu. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này trước ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Các khoản phải thu bên ngoài khác

- (v) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở chính. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.

- (vi) Bao gồm trong các khoản phải thu bên ngoài khác có 505.292 triệu VND khoản phải thu liên quan đến việc cơ quan thi hành án đang tiến hành xử lý tài sản nhận cầm trả nợ với giá trị còn lại của khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 để hoàn trả cho Ngân hàng theo phán quyết của tòa án. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đang tiếp tục phối hợp với cơ quan thi hành án để xử lý tài sản và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này trong năm 2023 với số tiền là 505.292 triệu VND.

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi dự thu từ cho vay khách hàng	3.373.306	3.774.434
Lãi dự thu từ chứng khoán đầu tư	1.777.156	1.689.207
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ	20.274	189.209
Lãi dự thu từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	29.432	14.156
	5.200.168	5.667.006

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tài sản nhận cầm trả nợ (i)	41.034	41.034
Trong đó:		
- Cổ phiếu	41.034	41.034
Chi phí chờ phân bổ (ii)	1.214.738	1.059.488
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	51.500	51.500
Tài sản Có khác	27.509	54.824
	1.334.781	1.206.846

- (i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trả các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNNVN.
- (ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 37 năm.

- (iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNNVN phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này từ trước ngày 1 tháng 1 năm 2023.

(d) **Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số dư tài sản có Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Số dư tài sản có Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Tài sản nhận cầm trả nợ	1.600.340	1.302.843	1.050.802	660.737
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	950.647	950.647	967.758	967.758
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam	503.639	503.639	503.639	503.639
Các khoản phải thu bên ngoài	701.021	700.247	694.655	694.655
Tài sản Có khác	51.500	51.500	51.500	51.500
	3.807.147	3.508.876	3.268.354	2.878.289
Trong đó: Các khoản được xử lý theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (*)	3.065.092	2.779.260	2.532.665	2.155.619
- Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	950.647	950.647	967.758	967.758
- Tài sản nhận cầm trả nợ (**)	1.559.306	1.273.474	1.009.768	632.722
- Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam	503.639	503.639	503.639	503.639
- Tài sản Có khác (Thuyết minh 14(c)(iii))	51.500	51.500	51.500	51.500

(*) Đây là các tài sản đang được Ngân hàng xử lý theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

(**) Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN- TTGSNH hướng dẫn thực hiện các đề xuất, kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Trong thời gian chờ hướng dẫn từ NHNNVN, đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cho các tài sản cầm trả nợ này là 1.273.474 triệu VND (31/12/2023: 632.722 triệu VND).

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.878.289	2.405.590
Trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản Có trong năm (Thuyết minh 29)	648.473	472.699
Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh 30)	(17.111)	-
Sử dụng dự phòng	(775)	-
Số dư cuối năm	3.508.876	2.878.289

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vay theo hồ sơ tín dụng	54.237	19.273
Khác	18	55
	54.255	19.328

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	10.187.884	9.125.926
▪ Bằng ngoại tệ	738.506	764.972
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	47.186.000	21.100.000
▪ Bằng ngoại tệ	4.364.579	4.499.340
	62.476.969	35.490.238
Vay các TCTD khác		
Tiền vay TCTD trong nước và ngoài nước khác		
▪ Bằng VND	9.004.774	2.259.276
▪ Bằng ngoại tệ (i)	98.870	1.176.674
	9.103.644	3.435.950
	71.580.613	38.926.188

- (i) Chi tiết số dư các khoản vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Singapore (*)	-	403.005
Các tổ chức tín dụng khác	98.870	773.669
	98.870	1.176.674

- (*) Đây là khoản vay tại Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Singapore, số tiền hợp đồng vay trị giá 50 triệu USD, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất thả nổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư khoản vay còn lại là 16.660.000 USD tương đương với 403.005 triệu VND.

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	96.235.306	88.124.638
▪ Bảng ngoại tệ	4.549.861	4.291.770
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	93.998.805	82.392.312
▪ Bảng ngoại tệ	573.468	842.483
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	29.638	38.840
▪ Bảng ngoại tệ	212.118	233.453
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	360.899.109	325.763.004
▪ Bảng ngoại tệ	2.856.827	2.946.207
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	626.744	519.133
▪ Bảng ngoại tệ	729.880	574.802
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	201.704	222.291
▪ Bảng ngoại tệ	39.579	20.881
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác		
▪ Bảng VND	788.361	456.914
▪ Bảng ngoại tệ	1	8.875
	561.741.401	506.435.603

17. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
▪ Công ty cổ phần khác	37.916.078	29.912.017
▪ Công ty TNHH khác	25.767.996	27.674.616
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	22.428.724	18.658.535
▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	7.402.246	4.137.942
▪ Công ty Nhà nước	3.726.952	4.663.634
▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.563.009	2.726.010
▪ Doanh nghiệp tư nhân	789.187	274.181
▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	620.677	438.216
▪ Hộ kinh doanh, cá nhân	185.724	138.970
▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	56.562	46.719
▪ Công ty hợp danh	44.092	87.900
▪ Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	18.718	21.397
▪ Tổ chức kinh tế khác	5.891.511	5.169.291
Tiền gửi của cá nhân	454.329.925	412.486.175
	561.741.401	506.435.603

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Dưới 12 tháng	441.069	492.958
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	21.238.441	13.170.528
▪ Từ 5 năm trở lên	10.074.013	13.329.005
Trái phiếu ghi danh do TCTD phát hành		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.000.000	2.000.000
	36.753.523	28.992.491

19. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	5.724.821	8.202.683
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng VND	1.567.263	2.144.946
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND	1.030.687	1.112.272
Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh tiền tệ	32.496	52.905
Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	2.388	11.745
Lãi phải trả tiền vay NHNN và các TCTD khác bằng VND	2.342	5.610
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng ngoại tệ	4.213	2.046
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	18	75
	8.364.228	11.532.282

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	2.095.445	2.063.727
▪ Các khoản phải trả nhân viên	1.756.730	1.430.964
▪ Các khoản phải trả khác	16.526	60.878
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 20)	1.284.045	1.045.022
▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	805.589	1.326.147
▪ Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	476.440	6.468.028
▪ Lãi tiền gửi đến hạn thanh toán	318.911	425.933
▪ Khoản đặt cọc bán tài sản nhận cản trừ nợ (ii)	306.713	331.713
▪ Doanh thu chờ phân bổ	132.236	132.422
▪ Các khoản phải trả khách hàng	91.113	251.926
▪ Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	-	23.992.081
▪ Phải trả khác	1.120.816	446.488
	8.404.564	37.975.329

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.063.727	1.550.540
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 21(a))	882.551	520.488
Sử dụng quỹ trong năm	(850.833)	(7.301)
Số dư cuối năm	2.095.445	2.063.727

(ii) Bao gồm trong các khoản đặt cọc bán tài sản nhận cầm trả nợ có 289.217 triệu VND là các khoản đặt cọc liên quan việc chuyển nhượng các tài sản nhận cầm trả nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 14(a)(ii)).

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ cầm trả Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	928.006	2.711.288	(2.466.408)	1.172.886
Thuế giá trị gia tăng	60.313	640.865	(647.744)	53.434
Các loại thuế khác	56.703	626.446	(625.424)	57.725
	1.045.022	3.978.599	(3.739.576)	1.284.045

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/cầm trả Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.220	1.955.417	(1.130.631)	928.006
Thuế giá trị gia tăng	131.599	507.641	(578.927)	60.313
Các loại thuế khác	67.471	666.317	(677.085)	56.703
	302.290	3.129.375	(2.386.643)	1.045.022

21. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đầu tư XDCB và mua sắm		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	18.852.157	1.121	1.121	1.747.651	653	2.862.765	1.629.272	83.479	118.046	19.661.838	44.956.982	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.016.099	
Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc cho năm trước	-	-	-	-	-	709.589	373.468	-	-	-	(1.083.057)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 19(b)(i))	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(882.551)	(882.551)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	18.852.157	1.121	1.121	1.747.651	653	3.572.354	2.002.740	83.479	118.046	27.712.329	54.090.530	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	18.852.157	1.121	1.121	1.747.651	653	2.415.830	1.394.043	83.479	118.046	13.395.134	38.008.114	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.469.356	
Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc cho năm trước	-	-	-	-	-	446.935	235.229	-	-	-	(682.164)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 19(b)(i))	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(520.488)	(520.488)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	18.852.157	1.121	1.121	1.747.651	653	2.862.765	1.629.272	83.479	118.046	19.661.838	44.956.982	

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã trích lập các Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024.

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2024 và 31/12/2023	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	1.885.215.716	18.852.157
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.885.215.716	18.852.157

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

(c) Cổ tức

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Cổ tức phải trả đầu năm	8.553	8.578
Cổ tức đã trả trong năm	(2)	(25)
Cổ tức phải trả cuối năm	8.551	8.553

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Từ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	44.698.880	51.684.278
Từ chứng khoán đầu tư	2.173.673	1.795.792
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	1.593.937	800.963
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	245.300	257.091
Từ hoạt động mua nợ	-	2.600
Từ hoạt động tín dụng khác	406.327	532.195
	49.118.117	55.072.919

23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Cho tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	22.627.680	31.268.918
Cho phát hành giấy tờ có giá	2.013.349	1.892.513
Cho vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	177.237	371.670
Cho hoạt động tín dụng khác	324.804	102.351
	25.143.070	33.635.452

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ ủy thác và đại lý	1.406.123	1.826.531
▪ Dịch vụ thanh toán	1.123.634	940.014
▪ Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm	707.534	796.010
▪ Dịch vụ ngân quỹ	192.827	208.754
▪ Dịch vụ khác	2.387.575	2.111.368
	5.817.693	5.882.677
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	(2.018.747)	(2.356.447)
▪ Dịch vụ cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(517.029)	(495.189)
▪ Dịch vụ tư vấn	(114.353)	(41.726)
▪ Dịch vụ hoa hồng môi giới	(95.086)	(145.540)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(39.409)	(45.879)
▪ Dịch vụ ủy thác và đại lý	(19.226)	(13.908)
▪ Dịch vụ khác	(332.682)	(400.128)
	(3.136.532)	(3.498.817)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.681.161	2.383.860

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.122.862	997.188
▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	652.601	691.451
▪ Lãi từ kinh doanh vàng	28.695	12.350
▪ Lãi từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	-	29.727
	1.804.158	1.730.716
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(45.166)	(30.086)
▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(654.912)	(648.191)
▪ Lỗ từ kinh doanh vàng	(4.229)	(17)
▪ Lỗ từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	(35.532)	-
	(739.839)	(678.294)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.064.319	1.052.422

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	57.923	46.700
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(3.033)	(8.343)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	657	(4.540)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	55.547	33.817

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	111.597	79.680
▪ Thu phí hợp đồng tương lai	104.946	110.630
▪ Thu tài trợ hoạt động thẻ	56.983	184.078
▪ Thu phí ủy thác quản lý kho	2.316	2.316
▪ Thu hồi khoản phải thu khó đòi	-	16.791
▪ Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	2.966
▪ Thu nhập khác	88.357	37.116
	364.199	433.577
Chi phí hoạt động khác		
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(65.616)	(35.966)
▪ Chi công tác xã hội	(107.933)	(23.385)
▪ Chi phí khác	(186.716)	(55.897)
	(360.265)	(115.248)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.934	318.329

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ:		
▪ Công ty con	300.000	276.630
▪ Góp vốn đầu tư dài hạn	3.435	21.218
	303.435	297.848

29. Chi phí hoạt động

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	409.892	265.114
Chi phí cho nhân viên:	7.022.358	6.489.163
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	6.320.092	5.864.156
▪ Chi đóng góp theo lương	392.879	385.134
▪ Chi trợ cấp	222.130	154.425
▪ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	87.257	85.448
Chi về tài sản	2.659.487	2.658.004
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	947.831	1.111.903
▪ Chi phí thuê tài sản	890.963	788.485
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	705.481	622.750
▪ Mua sắm công cụ lao động	105.010	123.863
▪ Chi bảo hiểm tài sản	10.202	11.003
Chi phí hoạt động khác	2.003.647	1.852.738
Trong đó:		
▪ Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	878.047	814.513
▪ Chi vật liệu, giấy tờ in	212.838	212.419
▪ Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	211.513	187.870
▪ Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	170.519	149.111
▪ Công tác phí	147.408	122.611
▪ Chi bưu phí và điện thoại	22.396	35.662
▪ Chi đào tạo, huấn luyện	23.837	7.948
▪ Chi phí khác	337.089	322.604
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	659.912	604.123
Chi phí dự phòng	609.601	585.842
Trong đó:		
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 11)	(38.872)	113.143
▪ Dự phòng rủi ro tài sản khác (Thuyết minh 14)	648.473	472.699
	13.364.897	12.454.984

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh 14(d))	(17.111)	-
Hoàn nhập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ	-	(22.068)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	382.224	308.961
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	1.834.972	2.071.242
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 10(b))	(40.207)	1.427.309
	2.159.878	3.785.444

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.948.136	7.256.184
Tiền gửi tại NHNNVN	15.773.101	11.411.883
Tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác	19.949.077	20.772.923
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	60.611.504	29.135.980
	104.281.818	68.576.970

32. Loại hình và giá trị sổ sách tài sản thế chấp

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bất động sản	819.858.609	759.458.091
Chứng từ có giá	27.416.357	26.747.478
Phương tiện vận chuyển	16.129.442	16.173.582
Hàng hóa lưu kho	4.959.010	2.784.920
Máy móc, thiết bị	5.113.921	2.567.597
Tài sản khác	58.811.168	56.128.202
	932.288.507	863.859.870

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	6.824.712	5.021.623

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng không phát sinh dư nợ vay cầm cố, thế chấp tại NHNNVN.

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

	31/12/2024 Triệu VND		31/12/2023 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ
Bảo lãnh vay vốn	136.601	-	136.601	31.120	-
Cam kết giao dịch hối đoái	96.982.516	-	96.982.516	122.663.800	-
Trong đó:					
▪ Cam kết mua ngoại tệ	2.872.223	-	2.872.223	449.709	-
▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.060.117	-	1.060.117	1.103.464	-
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	93.050.176	-	93.050.176	121.110.627	-
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	7.931.696	150.625	7.781.071	7.240.658	165.225
Bảo lãnh khác	12.095.272	90.658	12.004.614	11.350.282	77.947

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 31 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.093.797	18.564.627
Nợ cần chú ý	12.615	10.792
Nợ dưới tiêu chuẩn	30.336	25.474
Nợ nghi ngờ	2.000	752
Nợ có khả năng mất vốn	24.821	20.415
	20.163.569	18.622.060

34. Lãi cho vay và phí chưa thu được

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	31.635.777	30.303.997
Phí phải thu chưa thu được	13.060	12.983
	31.648.837	30.316.980

35. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
▪ Nợ gốc	7.368.172	5.456.490
▪ Nợ lãi	1.483.296	1.035.431
	8.851.468	6.491.921

36. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	37.718.990	40.160.734
Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên đảm bảo chờ xử lý	486.457	487.071
Tài sản thuê ngoài	27.976	27.986
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	99.293	118.183
Các chứng từ khác có giá trị khác đang bảo quản	40.126.736	43.202.576
	78.459.452	83.996.550

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	2.708.697	1.945.096
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho các năm trước	2.591	10.321
	2.711.288	1.955.417
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	(168.719)	(141.458)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.542.569	1.813.959

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.558.668	9.283.315
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	2.511.734	1.856.663
Chi phí không được khấu trừ thuế	257.650	159.743
Thu nhập không bị tính thuế	(60.687)	(71.310)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho các năm trước	2.591	10.321
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.711.288	1.955.417

(c) **Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	31/12/2023 Triệu VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Dự phòng tài sản cần trừ nợ chưa chuyển quyền	126.544	128.151	254.695
Dự phòng phải thu khó đòi	217.617	396	218.013
Dự phòng đầu tư vào công ty con	90.227	(7.939)	82.288
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	47.973	47.973
Dự phòng tài sản cần trừ nợ đã chuyển quyền	5.603	270	5.873
Khấu hao tài sản ủy thác cho thuê	4.183	-	4.183
Dự phòng trái phiếu Chính phủ	1.441	(132)	1.309
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	800	-	800
	446.415	168.719	615.134

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2022 Triệu VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng tài sản cần trừ nợ chưa chuyển quyền	126.544	-	126.544
Dự phòng phải thu khó đòi	100.728	116.889	217.617
Dự phòng đầu tư vào công ty con	69.726	20.501	90.227
Dự phòng tài sản cần trừ nợ đã chuyển quyền	5.291	312	5.603
Khấu hao tài sản ủy thác cho thuê	1.336	2.847	4.183
Dự phòng trái phiếu Chính phủ	532	909	1.441
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	800	-	800
	304.957	141.458	446.415

(d) **Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của các cơ quan quản lý thuế.

38. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm	17.212	17.377
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	4.572.302	4.494.069
2. Tiền thưởng	2.259.237	1.757.508
3. Tổng thu nhập (3 = 1 + 2)	6.831.539	6.251.577
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	22,14	21,55
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	33,08	29,98

39. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm với các bên liên quan	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
	Phải thu/(phải trả)	
Các công ty con		
Vốn góp	4.093.172	3.793.172
Tiền gửi	249.150	241.998
Cho vay	4.500.000	3.870.000
Nhận tiền gửi	(3.070.508)	(2.669.884)
Phải thu khác	92.719	95.457
Phải trả khác	(33.078)	(41.025)
Các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng		
Cho vay	2.169	2.614
Nhận tiền gửi	(277.253)	(230.666)
Chứng chỉ tiền gửi	(1.310)	(450)
Phải trả khác	(2.393)	(7.199)
Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng		
Cho vay	4.031.507	4.020.125
Nhận tiền gửi	(262.764)	(271.626)
Chứng chỉ tiền gửi	(21.882)	(20.170)
Phải thu khác	24.720	25.025
Phải trả khác	(5.377)	(8.562)

39. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
	Thu nhập/(chi phí)	
Các công ty con		
Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	190.523	189.032
Chi phí lãi tiền vay/tiền gửi	(39.835)	(65.164)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	18.126	13.758
Chi phí hoạt động dịch vụ	(38.438)	(27.017)
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(12.948)	(8.035)
Thu nhập từ cổ tức	300.000	276.630
Thu nhập từ hoạt động khác	7.176	4.782
Chi tiền vốn góp	300.000	-
Các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng		
Thu lãi cho vay	2.654	-
Chi phí lãi tiền gửi	(12.087)	(21.178)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	62	32
Thù lao sau thuế của Thành viên Hội đồng Quản trị	(32.550)	(29.900)
Thù lao sau thuế của Thành viên Ban Kiểm soát	(14.875)	(14.663)
Thu nhập sau thuế của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	(55.054)	(68.917)
Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo		
Ngân hàng		
Cho vay đã nhận về	3.848.495	231.758
Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	311.870	327.765
Chi phí trả lãi tiền gửi/tiền vay	(12.809)	(17.492)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	7.007	15.777
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	-	(40)
Chi phí khác	(3.165)	(2.485)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Thông tin bổ nhiệm</i>
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch	8.750	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Chủ tịch thường trực	1.838	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Phong	Phó Chủ tịch	5.775	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên	4.375	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên	4.812	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Vương Công Đức	Thành viên độc lập	3.500	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập	3.500	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Thông tin bổ nhiệm</i>
Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban	4.375	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	3.500	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Lâm Văn Kiệt	Thành viên	3.500	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Hà Quỳnh Anh	Thành viên	3.500	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

Thu nhập bình quân/tháng của các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong năm là 358,3 triệu đồng/người.

Thu nhập của Tổng Giám đốc trong năm là 12.937 triệu đồng.

40. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)					Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – góp		
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – góp	Cho vay khách hàng – góp	Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	Tiền gửi và vay NHNN/VN	Tiền gửi và vay TCTD khác	Tiền gửi của khách hàng	Phát hành giấy tờ có giá
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	86.080.735	98.908.216	49.354.239	1.461.642	54.255	70.755.166	559.468.909	36.753.523
Nước ngoài	6.171.890	-	8.881	2.728.172	-	825.447	2.272.492	-
	92.252.625	98.908.216	49.363.120	4.189.814	54.255	71.580.613	561.741.401	36.753.523

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)					Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – góp		
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – góp	Cho vay khách hàng – góp	Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	Tiền gửi và vay NHNN/VN	Tiền gửi và vay TCTD khác	Tiền gửi của khách hàng	Phát hành giấy tờ có giá
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	47.975.084	89.240.070	60.881.285	1.162.014	19.328	37.326.332	504.479.092	28.992.491
Nước ngoài	5.803.819	-	-	2.728.172	-	1.599.856	1.956.511	-
	53.778.903	89.240.070	60.881.285	3.890.186	19.328	38.926.188	506.435.603	28.992.491

41. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	15.773.101	11.411.883
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	92.252.625	53.778.903
Cho vay khách hàng – gộp	526.765.206	471.855.680
Chứng khoán nợ đầu tư – gộp	98.902.636	89.234.490
Tài sản tài chính khác – gộp	8.825.271	42.831.986
	742.518.839	669.112.942
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng – gộp		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	12.231.873	11.381.402
Các cam kết trong thư tín dụng	7.931.696	7.240.658
	20.163.569	18.622.060
	762.682.408	687.735.002

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 31 không bao gồm các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày dưới đây:

	Dưới 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	434.186	170.667	300.415	608.399	1.513.667

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Thuyết minh 32(a) trình bày về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ.



(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024									
	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.948.136	-	-	-	-	-	-	7.948.136
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	15.773.101	-	-	-	-	-	15.773.101
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	87.752.625	1.180.000	2.380.000	940.000	-	-	92.252.625
Cho vay khách hàng - góp	15.755.479	-	176.969.166	325.880.434	257.241	484.340	2.605.292	4.813.254	526.765.206
Chứng khoán đầu tư - góp	-	14.953.590	1.675.823	1.125.700	5.034.957	4.250.040	31.201.582	40.666.524	98.908.216
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	4.189.814	-	-	-	-	-	-	4.189.814
Tài sản cố định	-	7.133.243	-	-	-	-	-	-	7.133.243
Tài sản Có khác - góp	2.206.033	11.286.061	-	-	-	-	-	-	13.492.094
Tổng tài sản (1)	17.961.512	45.510.844	282.170.715	328.186.134	7.672.198	5.674.380	33.806.874	45.479.778	766.462.435
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.684	2.249	3.474	6.947	39.901	-	54.255
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	70.938.233	626.810	7.027	8.543	-	-	71.580.613
Tiền gửi của khách hàng	-	-	199.213.163	120.667.291	126.589.962	108.362.950	6.899.194	8.841	561.741.401
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	54.007	-	-	-	-	-	-	54.007
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.651.842	1.170.918	17.033.831	7.878.985	5.017.947	-	36.753.523
Các khoản nợ khác	-	16.768.792	-	-	-	-	-	-	16.768.792
Tổng nợ phải trả (2)	-	16.822.799	275.804.922	122.467.268	143.634.294	116.257.425	11.957.042	8.841	686.952.591
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	17.961.512	28.688.045	6.365.793	205.718.866	(135.962.096)	(110.583.045)	21.849.832	45.470.937	79.509.844

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.256.184	-	-	-	-	-	-	7.256.184
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	11.411.883	-	-	-	-	-	11.411.883
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	51.473.903	2.305.000	-	-	-	-	53.778.903
Cho vay khách hàng – gộp	13.512.095	-	159.822.482	288.624.877	317.664	597.753	3.090.411	5.890.398	471.855.680
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	16.438.478	1.130.217	801.368	3.532.896	6.092.443	24.443.230	36.801.438	89.240.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	3.890.186	-	-	-	-	-	-	3.890.186
Tài sản cố định	-	7.091.558	-	-	-	-	-	-	7.091.558
Tài sản Có khác – gộp	2.217.552	46.899.423	-	-	-	-	-	-	49.116.975

Tổng tài sản (1)

15.729.647	81.575.829	223.838.485	291.731.245	3.850.560	6.690.196	27.533.641	42.691.836	693.641.439
------------	------------	-------------	-------------	-----------	-----------	------------	------------	-------------

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNNVN	-	-	429	18.899	-	-	-	-	19.328
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	36.820.246	1.653.039	440.266	12.637	-	-	38.926.188
Tiền gửi của khách hàng	-	-	200.949.175	100.665.725	114.566.471	81.185.185	9.056.161	12.886	506.435.603
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	91.459	-	-	-	-	-	-	91.459
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	715.664	3.408.410	9.889.905	13.796.994	1.181.518	-	28.992.491
Các khoản nợ khác	-	49.507.611	-	-	-	-	-	-	49.507.611

Tổng nợ phải trả (2)

-	49.599.070	238.485.514	105.746.073	124.896.642	94.994.816	10.237.679	12.886	623.972.680
---	------------	-------------	-------------	-------------	------------	------------	--------	-------------

Mức chênh lệch cam với lãi suất
nội bảng [(3)=(1)-(2)]

15.729.647	31.976.759	(14.647.029)	185.985.172	(121.046.082)	(88.304.620)	17.295.962	42.678.950	69.668.759
------------	------------	--------------	-------------	---------------	--------------	------------	------------	------------

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024									
Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNNVN									
- VND	N/A	N/A	0,5%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp									
- VND	N/A	N/A	0%-5,6%	5,34%-5,36%	5,28%-5,5%	5,27%-5,36%	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0%-4,8%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng - góp									
- VND	3,5%-33%	N/A	1,16%-33%	4%-15%	3,7%-20,6%	2,4%-29,76%	1,27%-26%	1,16%-20,4%	9%
- Ngoại tệ	5,6%-15,75%	N/A	6%	3%-6%	3%-7%	4%-8%	N/A	N/A	
Chứng khoán đầu tư - góp									
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	4,3%-7,2%	0,8%-5,2%	1,1%-8,9%	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN									
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	2,2%-3,48%	2,2%-3,48%	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác									
- VND	N/A	N/A	3,8%-5,25%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	4,3%-4,83%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng									
- VND	N/A	N/A	0%-0,5%	0,1%-4,75%	2,2%-6,2%	0,1%-7%	2,5%-12,5%	0,1%-9%	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0%-0,02%	0%-0,05%	0%-0,1%	0%-0,1%	0%-0,12%	N/A	N/A
Phát hành giấy tờ có giá									
- VND	N/A	N/A	N/A	2,8%-4,75%	3,6%-5,6%	3,9%-6,4%	4,6%-9,85%	5,88%-8,97%	N/A
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023									
	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền gửi tại NHNNVN									
- VND	N/A	N/A	0,5%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp									
- VND	N/A	N/A	0%-5,6%	5,34%-5,36%	5,28%-5,5%	5,27%-5,36%	N/A	N/A	
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0%-4,8%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	
Cho vay khách hàng – góp									
- VND	3,4%-3,3%	N/A	3,5%-3,3%	3%-25,56%	3,6%-29,76%	3,6%-29,76%	1,53%-29,76%	1,4%-21,4%	
- Ngoại tệ	5,9%-28,8%	N/A	N/A	3,5%-7,5%	2,2%-7,5%	4,3%-7,5%	N/A	6%-9,18%	
Chứng khoán đầu tư – góp									
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	4,3%-13%	0,8%-6,3%	1,1%-8,9%	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN									
- VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	2,2%-3,48%	2%-3,48%	
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác									
- VND	N/A	N/A	0%-3,8%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0%-5,2%	N/A	5,04%-6,2%	N/A	N/A	N/A	
Tiền gửi của khách hàng									
- VND	N/A	N/A	0%-0,5%	0,1%-4,75%	2,5%-8,4%	1%-12%	2,5%-13%	0,1%-9%	
- Ngoại tệ	N/A	N/A	0%-0,02%	0%-0,05%	0%-0,5%	0%-1,5%	0%-0,12%	N/A	
Phát hành giấy tờ có giá									
- VND	N/A	N/A	0,1%	3,4%-4,5%	3,7%-7,9%	4,5%-11%	3,8%-12%	6,43%-9,6%	
- Ngoại tệ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	

11/2/2025 15:11

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Ngân hàng chủ yếu bằng Ngân hàng, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	EUR Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	Các ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	223.265	2.270.570	60.151	359.641	2.913.627
Tiền gửi tại NHNNVN	797	707.923	-	-	708.720
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	82.608	6.806.720	-	3.566.705	10.456.033
Cho vay khách hàng - góp	-	8.982.051	1.130	-	8.983.181
Tài sản Có khác - góp	-	818.623	-	80	818.703
Tổng tài sản (1)	306.670	19.585.887	61.281	3.926.426	23.880.264
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.082	5.062.810	-	136.063	5.201.955
Tiền gửi của khách hàng	195.048	8.051.950	-	714.736	8.961.734
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9.595	8.404.220	-	2.682.673	11.096.488
Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	-	5
Các khoản nợ khác	3.115	159.160	-	12.234	174.509
Tổng nợ phải trả (2)	210.840	21.678.145	-	3.545.706	25.434.691
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	95.830	(2.092.258)	61.281	380.720	(1.554.427)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(94.926)	2.201.850	-	(294.817)	1.812.107
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	904	109.592	61.281	85.903	257.680

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	EUR		USD		Vàng		Các ngoại tệ khác		Tổng cộng Triệu VND
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	193.396		1.010.476		53.297		405.756		1.662.925
Tiền gửi tại NHNNVN	6.275		754.362		-		-		760.637
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	95.793		7.187.917		-		1.258.616		8.542.326
Cho vay khách hàng - góp	-		8.378.369		14.459		2.453		8.395.281
Tài sản Có khác - góp	-		1.190.528		-		72		1.190.600
Tổng tài sản (1)	295.464		18.521.652		67.756		1.666.897		20.551.769
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.277		6.304.201		-		133.508		6.440.986
Tiền gửi của khách hàng	164.425		8.193.654		-		560.392		8.918.471
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	71.478		957.479		-		811.157		1.840.114
Phát hành giấy tờ có giá	-		5		-		-		5
Các khoản nợ khác	23.261		176.844		-		16.998		217.103
Tổng nợ phải trả (2)	262.441		15.632.183		-		1.522.055		17.416.679
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	33.023		2.889.469		67.756		144.842		3.135.090
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(32.508)		(493.386)		-		(127.861)		(653.755)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	515		2.396.083		67.756		16.981		2.481.335

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
USD (mạnh lên 5%)	4.384
EUR (yếu đi 1%)	(7)
SJC (mạnh lên 14%)	6.863
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
USD (mạnh lên 2%)	57.822
EUR (mạnh lên 7%)	28
SJC (mạnh lên 11%)	6.096

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá cổ phiếu là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các cổ phiếu riêng lẻ. Rủi ro về giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dữ trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh; các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Quá hạn		Trong hạn		Từ 1 đến 5 năm		Trên 5 năm		Tổng cộng	
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		Triệu VND	Triệu VND
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND
Tài sản											
Tiền mặt và vàng		-	-	7.948.136	-	-	-	-	-	7.948.136	-
Tiền gửi tại NHNNVN		-	-	15.773.101	-	-	-	-	-	15.773.101	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		-	-	87.752.625	1.180.000	3.320.000	-	-	-	92.252.625	-
Cho vay khách hàng - gộp		12.083.032	3.672.447	33.265.751	98.805.778	189.563.182	76.424.992	112.950.024	-	526.765.206	-
Chứng khoán đầu tư - gộp		-	-	12.189.518	106.354	12.044.698	35.917.444	38.650.202	-	98.908.216	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp		-	-	-	-	-	-	4.189.814	-	4.189.814	-
Tài sản cố định		-	-	6.302	3.604	73.971	1.335.444	5.713.922	-	7.133.243	-
Tài sản có khác - gộp		2.206.033	-	5.296.447	736.039	2.413.141	2.753.121	87.313	-	13.492.094	-
Tổng tài sản (1)		14.289.065	3.672.447	162.231.880	100.831.775	207.414.992	116.431.001	161.591.275	-	766.462.435	-
Nợ phải trả											
Các khoản nợ NHNNVN		-	-	1.684	2.249	10.421	39.901	-	-	54.255	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác		-	-	69.869.519	132.422	403.156	888.592	286.924	-	71.580.613	-
Tiền gửi của khách hàng		-	-	199.213.163	120.667.291	234.952.912	6.899.194	8.841	-	561.741.401	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-	54.007	-	-	-	-	-	54.007	-
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	5.094.501	203.147	18.818.691	10.827.559	1.809.625	-	36.753.523	-
Các khoản nợ khác		-	-	5.569.840	3.738.361	7.193.506	263.294	3.791	-	16.768.792	-
Tổng nợ phải trả (2)		-	-	279.802.714	124.743.470	261.378.686	18.918.540	2.109.181	-	686.952.591	-
Mức chênh lệch thanh khoản ròng (3)=(1)-(2)		14.289.065	3.672.447	(117.570.834)	(23.911.695)	(53.963.694)	97.512.461	159.482.094	-	79.509.844	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Quá hạn		Trong hạn		Từ 1 đến 5		Tổng cộng	
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	7.256.184	-	-	-	-	7.256.184
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	11.411.883	-	-	-	-	11.411.883
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	51.473.903	2.305.000	-	-	-	53.778.903
Cho vay khách hàng - góp	10.136.700	3.375.395	25.651.908	92.032.902	169.490.282	66.603.193	104.565.300	471.855.680
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	18.147.726	556.074	5.438.901	33.603.426	31.493.943	89.240.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	3.890.186	3.890.186
Tài sản cố định	-	-	6.061	9.495	106.618	1.264.296	5.705.088	7.091.558
Tài sản có khác - góp	2.217.552	-	39.195.747	1.557.969	2.934.454	3.103.050	108.203	49.116.975
Tổng tài sản (1)	12.354.252	3.375.395	153.143.412	96.461.440	177.970.255	104.573.965	145.762.720	693.641.439
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	429	693	2.499	15.707	-	19.328
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	35.973.993	951.807	1.016.697	890.259	93.432	38.926.188
Tiền gửi của khách hàng	-	-	200.949.175	100.665.725	195.751.656	9.056.161	12.886	506.435.603
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	91.459	-	-	-	-	91.459
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	158.222	2.443.645	16.977.400	8.969.148	444.076	28.992.491
Các khoản nợ khác	-	-	35.813.800	4.388.887	8.918.580	381.134	5.210	49.507.611
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	272.987.078	108.450.757	222.666.832	19.312.409	555.604	623.972.680
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	12.354.252	3.375.395	(119.843.666)	(11.989.317)	(44.696.577)	85.261.556	145.207.116	69.668.759

42. Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và vàng	7.948.136	7.948.136	7.256.184	7.256.184
Tiền gửi tại NHNNVN	15.773.101	15.773.101	11.411.883	11.411.883
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	92.252.625	(*)	53.778.903	(*)
Cho vay khách hàng – thuận	518.699.691	(*)	465.251.667	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – thuận	23.532.890	(*)	22.538.306	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn – thuận	62.105.338	(*)	52.086.096	(*)
Đầu tư dài hạn khác	82.204	(*)	82.642	(*)
Tài sản tài chính khác – thuận	8.825.271	(*)	42.831.986	(*)
	<u>729.219.256</u>		<u>655.237.667</u>	
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản nợ NHNNVN	54.255	(*)	19.328	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	71.580.613	(*)	38.926.188	(*)
Tiền gửi của khách hàng	561.741.401	(*)	506.435.603	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	54.007	(*)	91.459	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	36.753.523	(*)	28.992.491	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	11.475.120	(*)	44.767.114	(*)
	<u>681.658.919</u>		<u>619.232.183</u>	

- (*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất, vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính này.

43. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.554.033	8.449.779	47.497.218	64.501.030	(15.382.913)	49.118.117
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(5.657.800)	(4.703.106)	(30.165.077)	(40.525.983)	15.382.913	(25.143.070)
Thu nhập lãi thuần	2.896.233	3.746.673	17.332.141	23.975.047	-	23.975.047
Các khoản thu nhập ngoài lãi	323.369	220.313	3.564.714	4.108.396	-	4.108.396
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.219.602	3.966.986	20.896.855	28.083.443	-	28.083.443
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.208.698)	(1.026.348)	(11.129.851)	(13.364.897)	-	(13.364.897)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.010.904	2.940.638	9.767.004	14.718.546	-	14.718.546
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(2.159.878)	(2.159.878)	-	(2.159.878)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.010.904	2.940.638	7.607.126	12.558.668	-	12.558.668

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài sản

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.125.721	1.013.119	5.809.296	7.948.136	-	7.948.136
Tiền gửi tại NHNNVN	320.968	656.625	14.795.508	15.773.101	-	15.773.101
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	47.305	1.814	92.203.506	92.252.625	-	92.252.625
Cho vay khách hàng – thuần	82.745.680	89.817.886	346.136.125	518.699.691	-	518.699.691
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	-	89.253.107	89.253.107	-	89.253.107
Tài sản Có khác	972.318	1.047.285	15.660.659	17.680.262	(563.801)	17.116.461
TỔNG TÀI SẢN	85.211.992	92.536.729	563.858.201	741.606.922	(563.801)	741.043.121

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNNVN	-	-	54.255	54.255	-	54.255
Tiền gửi và vay các TCTD khác	738.829	4.961	70.836.823	71.580.613	-	71.580.613
Tiền gửi của khách hàng	105.690.983	72.581.616	383.468.802	561.741.401	-	561.741.401
Phát hành giấy tờ có giá	3.472.192	1.860.784	31.420.547	36.753.523	-	36.753.523
Nợ phải trả khác	1.914.685	1.192.676	14.279.239	17.386.600	(563.801)	16.822.799
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	111.816.689	75.640.037	500.059.666	687.516.392	(563.801)	686.952.591

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Khu vực			Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.414.399	10.283.806	53.391.889	74.090.094	(19.017.175)	55.072.919
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(7.670.243)	(6.264.181)	(38.718.203)	(52.652.627)	19.017.175	(33.635.452)
Thu nhập lãi thuần	2.744.156	4.019.625	14.673.686	21.437.467	-	21.437.467
Các khoản thu nhập ngoài lãi	223.346	161.721	3.701.209	4.086.276	-	4.086.276
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.967.502	4.181.346	18.374.895	25.523.743	-	25.523.743
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.129.461)	(983.324)	(10.342.199)	(12.454.984)	-	(12.454.984)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.838.041	3.198.022	8.032.696	13.068.759	-	13.068.759
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(3.785.444)	(3.785.444)	-	(3.785.444)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.838.041	3.198.022	4.247.252	9.283.315	-	9.283.315
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.018.445	1.009.752	5.227.987	7.256.184	-	7.256.184
Tiền gửi tại NHNNVN	222.085	491.433	10.698.365	11.411.883	-	11.411.883
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – thuần	13.966	769	53.764.168	53.778.903	-	53.778.903
Cho vay khách hàng – thuần	68.153.032	83.011.254	314.087.381	465.251.667	-	465.251.667
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	-	77.900.781	77.900.781	-	77.900.781
Tài sản Có khác	2.529.750	1.369.875	49.993.368	53.892.993	(562.749)	53.330.244
TỔNG TÀI SẢN	71.937.278	85.883.083	511.672.050	669.492.411	(562.749)	668.929.662
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	19.328	19.328	-	19.328
Tiền gửi và vay các TCTD khác	68.302	5.474	38.852.412	38.926.188	-	38.926.188
Tiền gửi của khách hàng	92.165.623	64.408.975	349.861.005	506.435.603	-	506.435.603
Phát hành giấy tờ có giá	4.818.466	2.388.059	21.785.966	28.992.491	-	28.992.491
Nợ phải trả khác	2.822.944	1.727.531	45.611.344	50.161.819	(562.749)	49.599.070
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	99.875.335	68.530.039	456.130.055	624.535.429	(562.749)	623.972.680

(b) Báo cáo chia theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các hoạt động kinh doanh như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: ▪ tiền gửi khách hàng; ▪ tín dụng; và ▪ dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.
Hoạt động đầu tư:	Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác
Hoạt động liên Ngân hàng:	Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

(b) Báo cáo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu VND	Hoạt động đầu tư Triệu VND	Hoạt động liên ngân hàng Triệu VND	Hoạt động chung không phân bổ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	7.948.136	7.948.136
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	15.773.101	-	15.773.101
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	92.252.625	-	92.252.625
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng - thuần	518.699.691	-	-	-	518.699.691
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	85.638.228	-	-	85.638.228
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	3.614.879	-	-	3.614.879
Tài sản cố định	-	-	-	7.133.243	7.133.243
Tài sản Có khác - thuần	6.998.397	1.777.156	49.717	1.157.948	9.983.218
TỔNG TÀI SẢN	525.698.088	91.030.263	108.075.443	16.239.327	741.043.121
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	54.255
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	71.580.613	-	71.580.613
Tiền gửi của khách hàng	561.741.401	-	-	-	561.741.401
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	54.007	-	54.007
Phát hành giấy tờ có giá	11.453.523	-	25.300.000	-	36.753.523
Các khoản nợ khác	10.964.510	-	510.610	5.293.672	16.768.792
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	584.159.434	-	97.499.485	5.293.672	686.952.591

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

(b) Báo cáo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp		Đầu tư	Hoạt động liên ngân hàng		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	-	-	7.256.184	-	7.256.184
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	11.411.883	-	-	-	11.411.883
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	53.778.903	-	-	-	53.778.903
Cho vay khách hàng – thuần	465.251.667	-	-	-	-	-	-	465.251.667
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	-	74.624.402	-	-	-	-	74.624.402
Góp vốn, đầu tư dài hạn – thuần	-	-	3.276.379	-	-	-	-	3.276.379
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	7.091.558	-	7.091.558
Tài sản cố khác – thuần	40.939.415	-	1.689.207	203.364	-	3.406.700	-	46.238.686
TỔNG TÀI SẢN	506.191.082	79.589.988		65.394.150		17.754.442		668.929.662
NỢ PHẢI TRẢ								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	19.328	-	-	-	19.328
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	38.926.188	-	-	-	38.926.188
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	91.459	-	-	-	91.459
Tiền gửi của khách hàng	506.435.603	-	-	-	-	-	-	506.435.603
Phát hành giấy tờ có giá	14.192.491	-	-	14.800.000	-	-	-	28.992.491
Các khoản nợ khác	37.731.227	-	-	7.035.887	-	4.740.497	-	49.507.611
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	558.359.321	-		60.872.862		4.740.497		623.972.680

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này..

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

44. Cam kết vốn, thuê hoạt động

(a) Cam kết vốn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	372.532	441.985

(b) Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Đến 1 năm	438.120	456.657
Trên 1 đến 5 năm	1.463.698	1.590.058
Trên 5 năm	455.693	548.418
	2.357.511	2.595.133

45. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến yêu cầu phải có điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập



Lê Thị Huyền
Kế toán

Người kiểm soát



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

